Đơn vị BC : CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ : Km7, đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số: B 01-DN
Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**279,302,332,766**	**257,762,641,775**
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**62,379,525,497**	**19,732,533,159**
1-Tiền	111		6,161,287,085	12,732,533,159
2-Các khoản tương đương tiền	112		56,218,238,412	7,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34,990,879,270**	**29,722,640,000**
1-Chứng khoán kinh doanh	121	**V.02**	20,990,879,270	20,990,879,270
2-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	**V.03**	-	(5,268,239,270)
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	14,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**181,613,170,784**	**207,781,095,045**
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.04**	131,689,610,541	156,352,462,718
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,625,072	113,000,000
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng x.dựng	134			
5-Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.05**		
6-Phải thu ngắn hạn khác	136		50,040,000,000	51,501,311,196
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi (*)	137	**V.06**	(118,064,829)	(185,678,869)
8-Tài sản thiếu chờ sử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	**140**		**318,757,215**	**526,373,571**
1-Hàng tồn kho	141	**V.07**	318,757,215	526,373,571
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5-Tài sản ngắn hạn khác	155	**V.08**		
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**74,092,033,969**	**86,156,061,543**
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4-Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5-Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6-Phải thu dài hạn khác	216			
7-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		()	()

1	2	3	4	5
II.Tài sản cố định	**220**		**73,731,125,358**	**86,120,068,653**
1-Tài sản cố định hữu hình	221	**V.09**	73,731,125,358	86,120,068,653
- Nguyên giá	222		146,527,253,299	147,219,337,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,796,127,941)	(61,099,268,369)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III.Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**105,359,091**	-
1-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105,359,091	
V.Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**255,549,520**	**35,992,890**
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3-Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**V.10**	255,549,520	35,992,890
4-D.Phòng giảm gía Đ.Tư tài chính dài hạn (*)	254	**V.11**		
5-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261			
2-Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**353,394,366,735**	**343,918,703,318**
C-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**39,681,873,032**	**70,104,955,435**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**39,681,873,032**	**69,926,019,799**
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	18,586,642,719	13,524,598,941
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10	1,376,000,000
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13**	4,923,455,843	5,811,535,285
4-Phải trả người lao động	314		9,825,139,543	10,782,706,975
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.14**	1,453,105,709	8,388,279,234
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.15**	1,226,135,082	12,444,699,273
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			11,676,411,368
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	**V.16**	3,667,394,126	5,921,788,723

1	2	3	4	5
II.Nợ dài hạn	**330**		-	**178,935,636**
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3-Chi phí phải trả dài hạn	333			
4-Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5-Phải trả nôi bộ dài hạn	335			
6-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7-Phải trả dài hạn khác	337			178,935,636
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9-Trái phiếu chuyển đổi	339			
10-Cổ phiếu ưu đãi	340			
11-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12-Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13-Qũy phát triển khoa học & công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	**400**		**313,712,493,703**	**273,813,747,883**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**313,712,493,703**	**273,813,747,883**
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411	**V.17**	131,040,000,000	100,800,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	**V.17**	53,070,783,332	69,222,867,374
3-Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4-Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5-Cổ phiếu qũy (*)	415	**V.17**		(3,663,270,042)
6-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8-Qũy đầu tư phát triển	418	**V.17**	93,984,522,332	78,781,616,743
9-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10-Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**V.17**		
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**V.17**	35,617,188,039	28,672,533,808
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1,197,239,414	2,589,457,683
-LNST chưa phân phối năm nay	421b		34,419,948,625	26,083,076,125
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1-Nguồn kinh phí	431	**V.23**		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**353,394,366,735**	**343,918,703,318**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Đức Ngọc	Trần Minh Huy	Đỗ Văn Huân

M.S.D.N: 0301975289 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị BC: CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ: Km7 đường Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**53,585,417,832**	**57,956,357,367**	**205,092,387,955**	**204,017,799,446**
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			53,281,109,841	57,487,637,367	203,661,663,747	202,157,288,982
Doanh thu vận tải Bộ			304,307,991	468,720,000	1,430,724,208	1,860,510,464
Doanh thu vận tải Biển			-		-	-
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	**02**		-		-	-
- Chiết khấu thương mại	03		-		-	-
- Giảm giá hàng bán	04		-		-	-
- Hàng bán bị trả lại	05		-		-	-
- Thuế tiêu thụ ĐB,thuế XK phải nộp	06		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c/c DV (10= 01-02	**10**		**53,585,417,832**	**57,956,357,367**	**205,092,387,955**	**204,017,799,446**
4. Gía vốn hàng bán	**11**	VI.27	**34,760,841,762**	**46,072,806,440**	**155,477,373,361**	**165,225,957,121**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c DV (20=10 - 11)	**20**		**18,824,576,070**	**11,883,550,927**	**49,615,014,594**	**38,791,842,325**
6. Doanh thu HĐ tài chính	**21**	VI.26	**770,965,014**	**178,605,739**	**2,183,672,417**	**1,240,120,413**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.28	**(1,111,679,270)**	**(10,978,556,604)**	**(5,120,508,691)**	**9,090,695,883**
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	226,083,396	132,388,207	2,113,944,117
8. Chi phí bán hàng	**25**		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**3,681,104,575**	**2,550,479,594**	**14,725,379,777**	**14,281,951,659**
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26) }	**30**		**17,026,115,779**	**20,490,233,676**	**42,193,815,925**	**34,840,706,962**
11.Thu nhập khác	**31**		**143,574,105**	**37,125,000**	**2,093,400,261**	**37,125,000**
12. Chi phí khác	**32**		-	-	-	**341,866,727**
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**143,574,105**	**37,125,000**	**2,093,400,261**	**(304,741,727)**
14. Tổng LN trước thuế (50=30+40)	**50**	VI.30	**17,169,689,884**	**20,527,358,676**	**44,287,216,186**	**34,535,965,235**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.30	**3,808,351,775**	**4,547,038,908**	**9,867,267,561**	**8,452,889,110**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**13,361,338,109**	**15,980,319,768**	**34,419,948,625**	**26,083,076,125**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1,153**	**1,662**	**3,293**	**2,712**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-			-

(*) Chỉ áp dụng tại Công ty Cổ phần

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	TP.KTTKTC	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nhật Thu	Trần Minh Huy	Đỗ Văn Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hà Tiên

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí IV năm 2015

Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**44.287.216.186**	**34.535.965.235**
2	Điều chỉnh cho các khoản :				
	Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		13.729.816.022	13.525.452.768
	Các khoản dự phòng	03		-5.335.853.310	-11.115.439.131
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.622.536.053	-1.240.120.413
	Chi phí lãi vay	06		132.388.207	2.113.944.117
3	**Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**49.191.031.052**	**37.819.802.576**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.116.163.373	15.764.353.581
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		207.616.356	-257.843.586
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11		-7.941.305.411	-17.892.243.137
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.374.928	0
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	Tiền lãi vay đã trả	14		-132.388.207	-2.113.944.117
	Thuế thu nhập đã nộp	15		-10.594.067.685	-6.729.345.627
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-2.192.388.805	-2.912.821.010
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	**20**		**54.711.035.601**	**23.677.958.680**
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.383.231.818	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.438.863.636	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	-21.000.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			14.968.014.220
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-219.556.630	35.992.890
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.183.672.417	1.240.120.413
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	**30**		**2.019.747.605**	**-4.755.872.477**
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.671.186.000	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3	Tiền thu từ đi vay	33		5.583.058.761	89.334.440.685
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-17.259.470.129	-103.935.101.582
5	Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.078.565.500	-27.064.000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	**40**		**-14.083.790.868**	**-14.627.724.897**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**42.646.992.338**	**4.294.361.306**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		19.732.533.159	15.438.171.853
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		62.379.525.497	19.732.533.159

TP. HCM, ngày 19.01.2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**Tổng Giám Đốc**
Ngô Đức Ngọc	Trần Minh Huy	**Đỗ Văn Huân**

M.S.D.N: 0301975289 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2015 là năm tài chính thứ 16 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thuỷ	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định

theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	13.277.562	251.920.099
- Tiền gửi ngân hàng	6.148.009.523	12.480.613.060
- Các khoản tương đương tiền (tiền gởi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	56.218.238.412	7.000.000.000
Cộng	**62.379.525.497**	**19.732.533.159**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	*20.990.879.270*	*20.990.879.270*
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	*0*	*0*
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	*0*	*(5.268.239.270)*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**34.990.879.270**	**29.722.640.000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :		

- Số đầu năm	0	0
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	0
Số cuối quý	**0**	**0**

4. Các khoản phải thu khách hàng:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	118.524.161.549	148.927.419.947
- Công ty TNHH Phú Thành Lộc	0	1.940.152.234
- Công ty TNHH vôi Thống Nhất	878.254.058	227.069.480
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	267.503.970	1.556.685.093
- Công ty CP An Hưng Tường	591.690.740	1.132.843.625
- Khách hàng khác	11.428.000.224	2.568.292.339
Cộng	**131.689.610.541**	**156.352.462.718**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	80.909.755	83.909.755
- Công ty HT1	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn		18.000.000
- Công ty Bảo Minh Bến Thành	40.000.000	416.284.000
- Công ty XNK xăng dầu Thủ Đức	40.000.000	40.000.000
- Tập đoàn Mai Linh		3.000.000
- Cty CP Ánh Dương Việt Nam (vinasun)		5.000.000
- Công ty TNHH XM Holcim Việt nam	0	
- Trạm nghiền Phú Hữu & Long An	22.522.495	
- Phải thu khác	(143.432.250)	935.117.441
Cộng	**50.040.000.000**	**51.501.311.196**

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Trường CĐ Giao Thông Vận Tải	0	
- Cty CP Ánh dương VN	1.219.072	
- Công ty TNHH Ngôi nhà Hiệp Hưng		
- Cty TNHH cơ khí đường thủy Lam Trà	0	63.000.000
- Cty CP Toyota Đông Sài Gòn		50.000.000
- Cty CP Tập đoàn Mai Linh	406.000	
	0	
Cộng	**1.625.072**	**113.000.000**

7. Dự phòng (nợ) phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTNVT Sông Lâm Thành	(118.064.829)	(121.064.829)
Công ty TNHH Thanh Tuấn	0	(64.614.040)
Cộng	**(118.064.829)**	**(185.678.869)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	294.451.080	422.479.886
- Công cụ, dụng cụ	24.306.135	103.893.685
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**318.757.215**	**526.373.571**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.808.351.775	4.535.151.899
- Thuế GTGT	902.450.317	1.144.497.369
- Thuế thu nhập cá nhân	212.653.751	131.886.017
- Các loại thuế khác	0	
Cộng	**4.923.455.843**	**5.811.535.285**

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tạm ứng	0	0
- Ký quỹ dự thầu	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Ký quỹ khác	0	
Cộng	**0**	**0**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thuỷ	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	**141.599.621.405**		**2.618.663.368**	**146.527.253.299**
Mua sắm mới trong kỳ	0	0			0
Giảm khác	0	0			0
Giảm do thanh lý	0	0		0	0
Số cuối kỳ	**2.308.968.526**	**141.599.621.405**		**2.618.663.368**	**146.527.253.299**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	**2.308.968.526**	**65.628.614.564**		**1.419.835.069**	**69.357.418.159**
Khấu hao trong kỳ	0	3.378.379.860		60.329.922	3.438.709.782
Thanh lý, nhượng bán	0	0			0
Giảm khác	0				**0**
Số cuối kỳ	**2.308.968.526**	**69.006.994.424**		**1.480.164.991**	**72.796.127.941**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		**75.971.006.841**	*0*	*1.198.828.299*	*77.169.835.140*
Tại ngày cuối kỳ	**0**	**72.592.626.981**		**1.138.498.377**	**73.731.125.358**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.320.813.845 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	105.359.091	0
+ CP thiết kế sà lan tự hành	105.359.091	0
Cộng	**105.359.091**	**0**

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Góp vốn dự án Khu đất Km số 7, Hà Nội	255.549.520	35.992.890
+ Cổ phiếu HT1	0	0
Cộng	**255.549.520**	**35.992.890**

17. Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm paneaux đậy hầm hàng sà lan		
+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
Số cuối quý	**0**	**0**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Kinh phí công đoàn	333.396.595	338.481.205
- Các khoản phải trả khác (cả BHTN)	616.735.795	10.524.508.941
- Bảo hiểm xã hội	(1.413.200)	15.803.679
- Bảo hiểm y tế	4.467.766	4.482.084
- Phải trả ký quỹ CFC	272.948.126	1.561.423.367
Cộng	**1.226.135.082**	**12.444.699.273**

20. Chi phí phải trả người bán

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTN Hân Tiến	536.471.257	402.572.811
Cty TNHH TMDV Hồng Giang	0	0

Cty TNHH TMDV Chí Thành Đạt	2.001.568.569	1.587.136.231
Cty TNHH Vũ Nam Sơn	0	0
DNTN Kim Truông	0	13.068.000
DNTN Thượng Hải	1.043.408.663	0
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	187.510.387	376.374.184
DNTN Đỗ Phương	1.021.512.759	1.598.985.168
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	466.533.255	1.059.280.586
DNTN Trung Tài	8.694.258.844	2.797.332.050
Cty TNHH MTV Đức Tiến	0	71.679.300
DNTN Quý Quyền	357.151.234	120.186.000
Nhà cung cấp khác	4.278.227.751	5.497.984.611
Cộng	**18.586.642.719**	**13.524.598.941**

21. Phải trả dài hạn nội bộ.

22. Vay và nợ dài hạn.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**100.800.000.000**	**(3.663.270.042)**	**69.222.867.374**	**57.192.956.399**	**8.611.273.200**	**30.608.180.961**	**262.772.007.892**
Lợi nhuận năm trước		-	-			26.083.076.125	26.083.076.125
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.576.450.980	1.400.936.164	(17.938.723.278)	(4.961.336.134)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-			0
Chi khác							
Số dư cuối năm trước	**100.800.000.000**	**(3.663.270.042)**	**69.222.867.374**	**68.769.407.379**	**10.012.209.364**	**28.672.533.808**	**273.813.747.883**
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	68.769.407.379	10.012.209.364	28.672.533.808	273.813.747.883
Lợi nhuận năm nay		-				34.419.948.625	34.419.948.625
Trích lập các quỹ	-			15.135.114.953	67.790.636	(17.395.294.394)	(2.192.388.805)
Cổ tức năm trước	10.080.000.000	-	-	0	0	(10.080.000.000)	0
Mua/bán cổ phiếu quỹ		3.663.270.042	4.007.915.958	0	0		7.671.186.000
Chi khác	20.160.000.000		(20.160.000.000)				
Số dư cuối kỳ	**131.040.000.000**	**0**	**53.070.783.332**	**83.904.522.332**	**10.080.000.000**	**35.617.188.039**	**313.712.493.703**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	65.623.610.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	65.416.390.000	50.320.300.000
Cộng	**131.040.000.000**	**100.800.000.000**

**** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm***

**** Số lượng cổ phiếu quỹ:*** ***0***

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	131.040.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	131.040.000.000	100.800.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: -
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: -

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: -

đ. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.104.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.104.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.104.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**0**	(462.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	**0**	(462.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.104.000	9.617.790
+ Cổ phiếu phổ thông	13.104.000	9.617.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển : 93.984.522.332 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 3.667.394.126 đ

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư và góp vốn vào các Công ty nhằm phát triển kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty.

- Đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề, chỉnh trang điều kiện làm việc trong công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Nguồn kinh phí:

26. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**53.585.417.832**	**57.956.357.367**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**53.585.417.832**	**57.956.357.367**
- Doanh thu khác		

28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**53.585.417.832**	**57.956.357.367**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	**53.585.417.832**	**57.956.357.367**
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	34.760.841.762	46.072.806.440
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	34.760.841.762	46.072.806.440
Cộng	34.760.841.762	46.072.806.440

31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	770.965.014	178.605.739
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	770.965.014	178.605.739

32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Phí môi giới/lãi vay		
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư /phí ủy thác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán/khác	-1.111.679.270	-10.978.556.604
Cộng	**-1.111.679.270**	**-10.978.556.604**

33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	3.808.351.775	4.547.038.908

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.800.944.513	7.315.285.872
- Chi phí nhân công	6.022.862.137	6.925.965.607
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.378.379.860	3.378.379.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.232.087.764	28.036.712.901
- Chi phí bằng tiền khác	326.567.488	416.462.200
Cộng	**34.760.841.762**	**46.072.806.440**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán năm:
3 Thông tin về các bên liên quan: không có
4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5 Thông tin về hoạt động liên tục:
6 Những thông tin khác: không có

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU	TRẦN MINH HUY	ĐỖ VĂN HUÂN

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2016

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4/2015

(SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC)

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vận tải Hà Tiên (mã chứng khoán HTV) xin giải trình kết quả kinh doanh quí 4/2015 như sau :

TT	CHỈ TIÊU	Quí 4/2015 (đ)	Quí 4/2014 (đ)	Chênh lệch (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	53.585.417.832	57.956.357.367	-4.370.939.535	92.46%
2	Giá vốn hàng bán	34.760.841.762	46.072.806.440	-11.311.964.678	75.45%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	17.169.689.884	20.527.358.676	-3.357.668.792	83.64%
4	Lợi nhuận sau thuế	13.361.338.109	15.980.319.768	-2.618.981.659	83.61%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quí 4/2015 của Công ty giảm so với quí 4/2014 chủ yếu là do trong quí 4 năm 2014 có khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu là 11.204.640.000 đ, tuy nhiên lợi nhuận gộp từ hoạt động dịch vụ vận tải quý 4/2015 tăng 6.941.025.143 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2015 so với cùng kỳ năm trước. Bản giải trình này không thể tách rời với thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2015.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Đỗ Vân Huân